BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

­

Quý II năm 2016

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn**:Công ty Cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh**: Sản xuất, dịch vụ
4. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.

1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** Trong vòng 12 tháng
2. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
3. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	* 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

1. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

1. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
	+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
	+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
	+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
	+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tài sản cố định** |  | **Số năm** |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  |  | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị  |  | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  |  | 3 - 10 |

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất.

1. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

1. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

1. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

***Chênh lệch tỷ giá hối đoái***

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

***Trích lập các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/18.4/NQ-ĐHĐCĐ2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Mục đích** |  | **Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế** |  | **Mức trích lập tối đa** |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Dữ trữ bổ sung vốn điều lệ |  | 5% |  | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng  |  | 5% |  | 10% vốn điều lệ |

1. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

1. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

1. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 22%.

1. **Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
* Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày trong mục V, VII.1.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **01/01/2016** |
| Tiền mặt | 217.488.202 |  | 329.207.018 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.217.919.423 |  | 10.392.768.002 |
| Các khoản tương đương tiền | 106.500.000.000 |  | 20.342.874.250 |
| *-   Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống* | *106.500.000.000* |  | *20.342.874.250* |
| **Cộng** | **117.935.407.625** |  | **31.064.849.270** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **01/01/2016** |
|  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |
| Tạm ứng | 179.000.000 |  | - |  | 150.000.000 |  | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 901.145.997 |  | - |  | 11.012.188.980 |  | - |
| Bảo hiểm xã hội | 146.209 |  | - |  |  |  | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30.905.607 |  | - |  | 30.905.607 |  | - |
| **Cộng** | **1.111.197.813** |  | **-** |  | **11.193.094.587** |  | **-** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

|  | **Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn** |  | **Nợ phải thu, cho vay dài hạn** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 01/01/2016 |  (1.078.722.255) |  | - |  |  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (102.423.178)  |  | - |  |  |
| Hoàn nhập dự phòng |  |  | - |  |  |
| **30/06/2016** | **(1.181.145.433)** |  | **-** |  |  |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **01/01/2016** |
|  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 73.909.748 |  |  |  | - |  | - |
| Thành phẩm  | 47.446.851 |  |  |  | 123.113.064 |  | - |
| Hàng hóa | 90.899.740.691 |  | (2.577.987.427 | ) | 58.243.808.812 |  | (5.415.251.794) |
| **Cộng** | **91.021.097.290** |  | **(2.577.987.427** | **)** | **58.366.921.876** |  | **(5.415.251.794)** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  **Nhà cửa, vật kiến trúc**  |  |  **Máy móc và thiết bị**  |  |  **Phương tiện vận tải, truyền dẫn**  |  |  **Thiết bị, dụng cụ quản lý**  |  |  **Tài sản cố định khác**  |  |  **Cộng**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 01/01/2016 | **11.475.656.007** |  | **4.900.614.639** |  | **12.732.618.130** |  | **334.703.709** |  | **65.182.533** |  | **29.508.775.018** |
| Mua trong năm  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2016** | **11.649.502.384** |  | **4.900.614.639** |  | **14.616.499.648** |  | **334.703.709** |  | **65.182.533** |  | **31.566.503.213** |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 01/01/2016 | **7.901.445.014** |  | **4.367.230.965** |  | **7.008.897.498** |  | **334.703.709** |  | **65.182.533** |  | **19.677.459.719** |
| Khấu hao trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Tại ngày 30/06/2016** | **8.284.231.427** |  | **4.393.900.149** |  | **7.763.930.831** |  | **334.703.709** |  | **65.182.533** |  | **20.841.948.649** |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 01/01/2016 | **3.574.210.993** |  | **533.383.674** |  | **5.723.720.632** |  | **-** |  | **-** |  | **9.831.315.299** |
| **Tại ngày 30/06/2016** | **3.365.270.957** |  | **506.714.490** |  | **6.852.569.117** |  |  |  |  |  | **10.724.554.564** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  |  **01/01/2016**  |  |  **Số phải nộp trong năm** |  |  **Số đã nộp trong năm** |  |  **30/06/2016**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT phải nôp  | 2.035.020.993 |  |  |  |  |  | 226.442.835 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  |  |  |  |  | 1.487.031.178 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.924.774 |  |  |  |  |  | 64.196.889 |
| **Cộng** | **2.068.945.767** |  |  |  |  |  | **1.777.670.902** |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **01/01/2016** |
| Kinh phí công đoàn | 35.320.759 |  | 33.437.759 |
| Bảo hiểm xã hội |  |  | 5.849.661 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả |  |  | 15.072.340 |
| Phải trả khác | 1.382.025.464 |  | 25.749.012 |
| **Cộng** | **1.417.346.223** |  | **80.108.772** |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** | **01/01/2016** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) | 126.190.620.553 | 24.726.467.285 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VND) | - | - |
| Vay các cá nhân khác | 18.317.105.459 | 19.863.909.850 |
| **Cộng** | **144.507.726.012** |  **44.590.377.135** |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT168-CP SXKD Kim Khí ngày 07 tháng 7 năm 2015 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 250 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, lãi suất của bất kỳ khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày hai mươi của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Thời hạn trả nợ gốc theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Thời gian trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

 (ii) Vay ngắn hạn các cá nhân theo hợp đồng tín dụng với từng cá nhân. Các khoản vay này có thời hạn vay dưới 12 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng, lãi suất được quy định rõ trong các hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

* 1. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Vốn khác của chủ sở hữu** |  | **Cổ phiếu quỹ** |  |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa****phân phối** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dư 01/01/2016 | 52.000.000.000 |  | 4,536,127,384 |  | (7.774.838.245) |  |  | 1.301.511.824 |  | 4,035,889,734 |  | 54.098.690.697 |
| Lợi nhuận trong năm | - |  | - |  | - |  |  | - |  | 28.592.251.634 |  | 28.592.251.634 |
| Trích lập các quỹ  | - |  | - |  | - |  |  | - |  | - |  | - |
| **Số dư 31/03/2016** | **52.000.000.000** |  | **4.536.127.384** |  | **(7.774.838.245)** |  |  | **1.301.511.824** |  | **32.628.141.368** |  | **82.690.942.331** |

***Cổ phiếu***

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30/06/2016 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**­**

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **30/06/2015**  |
| Doanh thu bán hàng hóa | 143.435.403.521 |  |  144.270.310.523 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 275.535.426 |  | 534.945.470 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 797.060.616 |  |  |
| Doanh thu khác | 135.800.707 |  | 309.127.519 |
| **Cộng** | **144.643.800.270** |  | **145.114.383.512** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **30/06/2015**  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 118.045.974.370 |  |  143.913.402.512 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | - |  | 494.080.127 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - |  | - |
| **Cộng** | **118.045.974.370** |  | **144.407.482.639** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **30/06/2015**  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 194.918.105 |  |  11.540.249 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | - |  |  31.695.232 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - |  | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - |  | - |
| **Cộng** | **194.918.105** |  | **43.235.481** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **30/06/2015**  |
| Chi phí lãi vay | 2.200.093.730 |  | 1.848.930.010 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 144.437.141 |  |  177.489.468 |
| **Cộng** | **2.344.530.871** |  | **2.026.419.478** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/06/2016** |  | **30/06/2015**  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.111.036.503 |  | (4.564.218.034) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 18.111.036.503 |  | (4.564.218.034) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 4.692.300 |  | 4.692.300 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **3.860** |  | **(973)** |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

 **Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**

 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 **Mạc Thị Nhung Mạc Thị Nhung Đào Trọng Khôi**